



**CÔNG TY CỔ PHẦN
LƯƠNG THỰC ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1- 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Lương thực Đà Nẵng theo Quyết định số 4446/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/03/2005 và đăng ký điều chỉnh lần 17 ngày 16/12/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Lương thực chiếm 29,92%.

Công ty có 5 Công ty con và 1 Công ty liên kết, bao gồm:

- Công ty con:
 - Công ty TNHH MTV Năng Tiên Sa
 - Công ty TNHH MTV Hải Vân Long
 - Công ty Cổ phần Xuân Việt
 - Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi
 - Công ty Cổ phần Xây dựng và Trang bị nội thất nhà trường Đà Nẵng
- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 2 Quang Trung, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 511.3888623 - 888627
- Fax: (84) 511.3821252

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh lương thực, thực phẩm và nông sản, xay xát chế biến, vận tải lương thực và hàng hóa; Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp; Kinh doanh vật tư hàng hóa phục vụ nông nghiệp và đời sống nông thôn, chế biến nông sản thực phẩm; Dịch vụ thương mại, Khách sạn; Kinh doanh địa ốc.
- Sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết, nước khoáng nhẹ đóng chai PET; Kinh doanh máy móc thiết bị phụ tùng, thiết bị y tế, vật liệu xây dựng; Chế biến gỗ (gỗ có nguồn gốc hợp pháp); Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ giải trí; Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Dịch vụ xoa bóp (massage).

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Tấn Cung | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Võ Văn Hiến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Hà Tuấn Anh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Hoàng Minh Hùng Thành viên Tái bổ nhiệm ngày 28/03/2008
- Ông Võ Thành Vân Thành viên Bổ nhiệm ngày 28/03/2008

Ban Kiểm soát

- Ông Châu Hiếu Dũng Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 28/03/2008
- Ông Phạm Mai Huân Thành viên Bổ nhiệm ngày 28/03/2008
- Bà Hồ Thị Kim Liên Thành viên Bổ nhiệm ngày 28/03/2008

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Phạm Tấn Cung Tổng Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 28/03/2008
- Ông Võ Thành Vân Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/04/2005
- Ông Trần Chí Nghĩa Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/06/2008
- Bà Trần Thị Mỹ Linh Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 01/01/2008
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Kế toán trưởng Miễn nhiệm ngày 15/07/2010
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 15/07/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

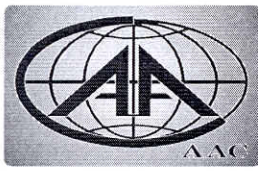
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Tấn Cung

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2011





CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
12H1 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q. 1,
Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 373/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 16/03/2011 của Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

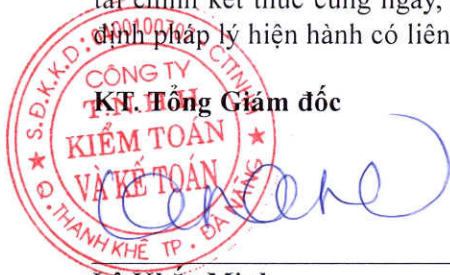
Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như trình bày tại thuyết minh số 1 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã đầu tư vào 5 công ty con và 1 công ty liên doanh, liên kết. Tuy nhiên trong số liệu hợp nhất này, Báo cáo tài chính của 2 Công ty con là Công ty Cổ phần Xuân Việt và Công ty Cổ phần Xây dựng và Trang bị nội thất nhà trường chưa được kiểm toán. Do giới hạn về phạm vi kiểm toán nêu trên nên chúng tôi không đưa ra ý kiến về các số liệu hợp nhất có liên quan của các khoản đầu tư này và sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.446.083.373	152.197.745.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.330.843.893	27.635.923.227
1. Tiền	111		6.125.343.893	14.828.804.236
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.205.500.000	12.807.118.991
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	13.161.966.000	8.222.980.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13.584.404.243	8.222.980.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(422.438.243)	-
III. Các khoản phải thu	130		48.518.822.693	25.560.737.025
1. Phải thu của khách hàng	131		26.170.056.533	20.100.570.612
2. Trả trước cho người bán	132		19.337.315.526	5.096.742.761
3. Các khoản phải thu khác	135	7	3.103.433.534	455.406.552
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(91.982.900)	(91.982.900)
IV. Hàng tồn kho	140		47.510.664.060	87.754.066.704
1. Hàng tồn kho	141	8	47.510.664.060	87.754.066.704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.923.786.727	3.024.038.168
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	700.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.291.519.855	765.995.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		553.831	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	6.631.713.041	2.257.342.876
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			66.040.867.232	28.552.284.494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		59.256.480.696	16.917.496.390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	23.541.085.303	12.076.300.278
- Nguyên giá	222		36.438.443.303	22.266.178.543
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.897.358.000)	(10.189.878.265)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	35.005.604.742	2.232.525.598
- Nguyên giá	228		35.132.378.100	2.300.549.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(126.773.358)	(68.023.602)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	709.790.651	2.608.670.514
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	5.090.475.324	10.572.828.995
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.090.475.324	10.572.828.995
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.693.911.212	1.061.959.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.512.666.073	1.061.959.109
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.545.139	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	15	169.700.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		197.486.950.605	180.750.029.618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. Nợ phải trả	300		130.354.716.084	129.314.736.478
I. Nợ ngắn hạn	310		126.062.623.281	115.311.068.782
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	86.036.742.049	106.403.629.125
2. Phải trả cho người bán	312		15.202.971.153	829.325.324
3. Người mua trả tiền trước	313		14.073.991.917	5.536.636.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.629.226.015	1.310.612.669
5. Phải trả người lao động	315		614.351.198	148.650.728
6. Chi phí phải trả	316	18	1.537.747.406	427.384.201
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	6.780.407.115	551.491.285
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		115.113.700	103.339.200
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		72.072.728	-
II Nợ dài hạn	330		4.292.092.803	14.003.667.696
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	4.187.750.338	14.000.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		104.342.465	3.667.696
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.234.791.179	51.435.293.140
I. Vốn chủ sở hữu	410		53.234.791.179	51.435.293.140
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	252.704.760	252.704.760
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		4.147.574	6.140.084
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	483.410.777	483.410.777
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	230.296.989	100.709.839
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	21	2.264.231.079	592.327.680
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	22	13.897.443.342	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		197.486.950.605	180.750.029.618

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2010	31/12/2009
1. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	289.949.224	223.669.444
2. Ngoại tệ các loại	USD	12.029,19	26.667,07



Tổng Giám đốc

Phạm Tấn Cường

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	23	230.808.328.429	236.756.056.282
2. Các khoản giảm trừ	02		30.839.162	40.501.951
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		230.777.489.267	236.715.554.331
4. Giá vốn hàng bán	11	24	202.944.282.624	221.082.612.525
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		27.833.206.643	15.632.941.806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.208.914.807	5.347.731.390
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	14.752.303.852	9.090.513.099
Trong đó: Lãi vay	23		12.943.136.812	7.739.790.234
8. Chi phí bán hàng	24		9.530.567.614	7.045.779.601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.629.568.611	8.526.874.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(870.318.627)	(3.682.493.804)
11. Thu nhập khác	31	27	4.312.758.332	8.148.648.159
12. Chi phí khác	32	28	1.123.707.072	1.025.407.677
13. Lợi nhuận khác	40		3.189.051.260	7.123.240.482
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	29	290.475.324	(238.261.422)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	2.609.207.957	3.202.485.256
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.035.341.235	610.742.253
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(11.545.139)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	1.585.411.861	2.591.743.003
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	31	(846.557.790)	
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2.431.969.651	2.591.743.003
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	486	637



Phạm Tân Cung

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	247.092.176.296	265.585.015.942
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(178.714.644.941)	(257.050.827.929)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.661.266.282)	(5.684.160.779)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.149.966.166)	(7.500.319.841)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.227.016.306)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.838.649.746	43.043.508.173
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.332.848.701)	(74.383.733.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.845.083.646	(35.990.518.084)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.071.227.112)	(1.686.054.008)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	892.964.195	32.146.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.910.000.000)	(16.526.080.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	20.093.500.000	8.310.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.092.025.757)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.510.650.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	431.527.359	832.744.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.144.611.315)	(9.037.143.230)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	500.000.000	15.066.000.000
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	223.034.648.291	273.826.949.855
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(273.238.207.446)	(217.081.311.215)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(300.000.000)	(2.558.944.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.003.559.155)	69.252.694.640
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.303.086.824)	24.225.033.326
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	27.635.923.227	3.404.749.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(1.992.510)	6.140.084
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	14.330.843.893	27.635.923.227



Tổng Giám đốc

Phạm Tấn Cung

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Lan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước Công ty Lương thực Đà Nẵng theo quyết định số 4446/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/03/2005 và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 16/12/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Các công ty con được hợp nhất

• Công ty TNHH MTV Hải Vân Long

- ✓ Địa chỉ: 52 Nguyễn Chí Thanh, TP Đà Nẵng.
- ✓ Điện thoại: (84) 0511.3821104
- ✓ Fax: (84) 0511.3821252
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, vận tải, chế biến nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, giải trí, xoa bóp (massage), internet; Sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết, nước khoáng nhẹ đóng chai; Xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- ✓ Vốn điều lệ: 6.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 100%.

• Công ty TNHH MTV Năng Tiên Sa

- ✓ Địa chỉ: 112 Yên Bái, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- ✓ Điện thoại: (84) 0511 3889405
- ✓ Fax: (84) 0511 3821252
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải, nhà hàng, khách sạn, máy móc thiết bị y tế, vật liệu xây dựng; Dịch vụ ăn uống, massage, ca nhạc tạp kỹ, internet; Môi giới thương mại; Xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- ✓ Vốn điều lệ: 6.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 100%.

• Công ty Cổ phần Xuân Việt

- ✓ Địa chỉ: 215 Trưng Nữ Vương, Thành phố Đà Nẵng
- ✓ Điện thoại: (84) 05112 218886
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Kinh doanh nhà hàng ăn uống, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác.
- ✓ Vốn điều lệ: 4.000.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 87,5%.

• Công ty Cổ phần Xây dựng và Trang bị nội thất nhà trường Đà Nẵng

- ✓ Địa chỉ: 248 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- ✓ Điện thoại: (84) 05113 846064
- ✓ Fax: (84) 05113 846187
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng nhà hàng, cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi; Đầu tư, kinh doanh nhà và chuyển quyền sử dụng đất; Sản xuất, kinh doanh hàng trang trí nội thất trường học và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đồ dùng dạy học; Kinh doanh gỗ và sản phẩm từ gỗ (gỗ có nguồn gốc hợp pháp). Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

✓ Vốn điều lệ: 9.824.460.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 79,39%.

• Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi

✓ Địa chỉ: 161 Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

✓ Điện thoại: (84) 083 9972677

✓ Fax: (84) 083 9972675

✓ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh nhà hàng ăn uống, Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn gạo, thủy sản, đường, sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lạt; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ.

✓ Vốn điều lệ: 31.000.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 59,68%.

Công ty liên kết được hợp nhất

• Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi

✓ Địa chỉ: 96 Ngô Quyền, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi

✓ Điện thoại: (84) 0553 821668

✓ Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn, bán lẻ lương thực, thực phẩm các loại, phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; Cung cấp dịch vụ ăn uống và lưu trú ngắn ngày; Sản xuất và bán lẻ các loại bánh từ bột, mỳ ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác.

✓ Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng chiếm 48%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

Đ: C
T: KIẾ
TÀI K
H KH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4001
ĐNG
N.F
M.T
Ế.T
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 4

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 5% đối với trường hợp vận tải lương thực và hàng hóa, sản xuất vật liệu xây dựng; Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%;
- Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt đối với hoạt động massage chịu thuế suất 30%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	1.993.066.725	1.850.485.000
Tiền gửi ngân hàng	4.132.277.168	12.978.319.236
Các khoản tương đương tiền	8.205.500.000	12.807.118.991
Cộng	14.330.843.893	27.635.923.227

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.545.424.243	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(422.438.243)	-
Đầu tư ngắn hạn khác	12.038.980.000	8.222.980.000
- Cho vay ngắn hạn	12.038.980.000	8.222.980.000
Cộng	13.161.966.000	8.222.980.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu về cổ phần trả chậm	196.545.900	200.126.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	-	17.314.422
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	2.484.221	-
Lãi vay phải thu	720.663.160	4.196.745
Phải thu khác	2.183.740.253	233.769.385
Cộng	3.103.433.534	455.406.552

8. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.590.243.166	945.455.766
Công cụ dụng cụ	165.178.892	51.576.970
Chi phí SXKD dở dang	12.400.353.490	6.732.436.857
Thành phẩm	1.959.110.010	-
Hàng hóa bất động sản	12.396.276.430	35.643.985.954
Hàng hóa	17.999.502.072	44.380.611.157
Cộng	47.510.664.060	87.754.066.704

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	227.819.814	180.751.234
Tạm ứng	6.308.458.927	1.973.252.442
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.434.300	103.339.200
Cộng	6.631.713.041	2.257.342.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	15.576.074.231	4.880.334.372	1.543.015.682	266.754.258	-	22.266.178.543
Mua trong năm	346.818.220	216.989.369	2.754.790.910	463.493.093	72.485.750	3.854.577.342
Đầu tư XDCB HT	7.146.857.018	253.484.649	-	-	-	7.400.341.667
Tăng do hợp nhất	4.266.862.382	1.577.512.130	260.000.000	238.288.344	-	6.342.662.856
Tăng khác	281.531.240	-	-	-	-	281.531.240
Chuyển sang h/hóa BĐS	823.273.801	-	-	-	-	823.273.801
Thanh lý, bán	1.169.593.600	138.196.512	25.500.000	55.688.135	-	1.388.978.247
Giảm khác	1.064.347.283	364.482.510	65.766.504	-	-	1.494.596.297
Số cuối năm	24.560.928.407	6.425.641.498	4.466.540.088	912.847.560	72.485.750	36.438.443.303
Khấu hao						
Số đầu năm	7.022.202.959	2.704.844.720	305.765.467	157.065.119	-	10.189.878.265
Tăng do hợp nhất	2.102.708.832	1.322.816.289	260.000.000	146.014.823	-	3.831.539.944
Khấu hao trong năm	1.145.771.792	404.181.141	255.981.387	85.709.203	-	1.891.643.523
Thanh lý, nhượng bán	1.169.593.600	120.011.332	25.500.000	55.688.135	-	1.370.793.067
Giảm trong năm	939.949.164	160.247.477	65.766.504	-	-	1.165.963.145
Số cuối năm	7.682.193.299	4.151.583.341	730.480.350	333.101.010	-	12.897.358.000
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	8.553.871.272	2.175.489.652	1.237.250.215	109.689.139	-	12.076.300.278
Số cuối năm	16.878.735.108	2.274.058.157	3.736.059.738	579.746.550	72.485.750	23.541.085.303

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.116.949.200	183.600.000	-	2.300.549.200
Mua trong năm	-	127.000.000	-	127.000.000
Tăng do hợp nhất	32.672.006.400	-	32.822.500	32.704.828.900
Thanh lý, bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	34.788.955.600	310.600.000	32.822.500	35.132.378.100
Khấu hao				
Số đầu năm	-	68.023.602	-	68.023.602
Tăng do hợp nhất	-	-	1.222.222	1.222.222
Khấu hao trong năm	-	50.194.202	7.333.332	57.527.534
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	-	118.217.804	7.333.332	126.773.358
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.116.949.200	115.576.398	-	2.232.525.598
Số cuối năm	34.788.955.600	192.382.196	25.489.168	35.005.604.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công trình 35 Cao Thắng	513.267.027	531.853.377
Chi phí khảo sát tại 16 Lý Thường Kiệt	31.380.876	31.380.876
Công trình 186 Phạm Như Xương	-	2.045.436.261
Chi phí xây dựng văn phòng mới	13.764.000	-
Hệ thống quản lý ISO	19.946.520	-
Chi phí khoan khảo sát công trình khu phức hợp Đà Nẵng	106.173.573	-
Chi phí xây dựng dở dang tại Công ty Sách và TBNT	25.258.655	-
Cộng	709.790.651	2.608.670.514

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	5.090.475.324	10.572.828.995
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	9.090.019.425
- Giá gốc khoản đầu tư	-	9.300.000.000
- Đ/C lãi, lỗ của công ty liên kết đến kỳ kế toán trước liền kề	-	440.417
- Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết phát sinh trong năm	-	(210.420.992)
Công ty Cổ phần Bình Minh	-	1.482.809.570
- Giá gốc khoản đầu tư	-	1.510.650.000
- Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết phát sinh trong năm	-	(27.840.430)
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	5.090.475.324	-
- Giá gốc khoản đầu tư	4.800.000.000	-
- Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết phát sinh trong năm	290.475.324	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	5.090.475.324	10.572.828.995

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ dụng cụ	1.444.159.790	972.079.497
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	23.752.858	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.753.425	89.879.612
Cộng	1.512.666.073	1.061.959.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	169.700.000	-
Cộng	169.700.000	-

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	85.036.742.053	106.403.629.125
- Vay ngân hàng	71.380.484.751	90.831.513.625
- Vay Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	9.500.000.000	9.500.000.000
- Vay các đối tượng khác	4.156.257.302	6.072.115.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	999.999.996	-
Cộng	86.036.742.049	106.403.629.125

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.230.722.836	739.004.579
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.461.539	2.202.797
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	169.894.627	170.101.627
Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.240.996	395.916.067
Thuế thu nhập cá nhân	20.906.017	3.387.599
Cộng	1.629.226.015	1.310.612.669

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí trích trước	211.390.000	135.000.000
Lãi vay phải trả	797.982.180	292.384.201
Các khoản trích trước khác	528.375.226	-
Cộng	1.537.747.406	427.384.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.691.758	-
Kinh phí công đoàn	40.673.450	22.275.247
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	530.016.404	18.666.939
Phải trả về Cổ phần hoá	340.900.000	340.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.867.125.503	169.649.099
Cộng	6.780.407.115	551.491.285

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn ngân hàng	3.833.333.338	14.000.000.000
Vay Quỹ hỗ trợ phát triển Đà Nẵng	354.417.000	-
Cộng	4.187.750.338	14.000.000.000

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch TG hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư đầu năm 2009	34.934.000.000	252.704.760		483.410.777	67.887.000	656.456.777
+ Tăng trong năm	15.066.000.000		6.140.084		32.822.839	440.417
+ LN Tăng trong năm						2.591.743.003
+ Giảm trong năm						2.656.312.517
Số dư cuối năm 2009	50.000.000.000	252.704.760	6.140.084	483.410.777	100.709.839	592.327.680
Số dư đầu năm 2010	50.000.000.000	252.704.760	6.140.084	483.410.777	100.709.839	592.327.680
+ Tăng trong năm			4.147.574		129.587.150	2.431.969.651
+ Điều chỉnh do hợp nhất						(200.891.952)
+ Giảm trong năm			6.140.084			559.174.300
Số dư cuối năm 2010	50.000.000.000	252.704.760	4.147.574	483.410.777	230.296.989	2.264.231.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	14.955.270.000	14.955.270.000
Vốn góp của cổ đông khác	35.044.730.000	35.044.730.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	592.327.680	656.456.777
Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	2.431.969.651	2.591.743.003
Điều chỉnh lợi nhuận khi hợp nhất	(200.891.952)	440.417
Phân phối lợi nhuận	559.174.300	2.656.312.517
Phân phối lợi nhuận năm trước	559.174.300	656.312.517
- <i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	129.587.150	32.822.839
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	129.587.150	64.545.678
- <i>Chia cổ tức</i>	300.000.000	558.944.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	2.000.000.000
- <i>Tạm chi cổ tức</i>	-	2.000.000.000
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số		
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang kỳ sau	2.264.231.079	592.327.680

Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức năm 2010 căn cứ vào Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2010 ngày 30/3/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn đầu tư ban đầu	15.024.460.189	-
- Công ty Cổ phần Xuân Việt	500.000.000	-
- Công ty CP Sách và TBNT Đà Nẵng	2.024.460.189	-
- Công ty CP Phú Tam Khôi	12.500.000.000	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số năm trước chuyển sang	(280.459.056)	-
- Công ty Cổ phần Xuân Việt	-	-
- Công ty CP Sách và TBNT Đà Nẵng	1.772.900	-
- Công ty CP Phú Tam Khôi	(282.231.956)	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số tăng trong năm	(846.557.790)	-
- Công ty Cổ phần Xuân Việt	(3.712.787)	-
- Công ty CP Sách và TBNT Đà Nẵng	79.435.881	-
- Công ty CP Phú Tam Khôi	(922.280.884)	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số giảm trong năm	-	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối năm	13.897.443.342	-

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	230.808.328.429	236.756.056.282
- Doanh thu bán hàng hóa	157.621.538.333	215.058.983.250
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	32.803.272.727	4.488.865.974
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.597.970.741	6.193.184.607
- Doanh thu bán thành phẩm	8.697.643.427	8.238.613.408
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.087.903.201	2.776.409.043
Các khoản giảm trừ	30.839.162	40.501.951
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.839.162	40.501.951
Cộng	230.777.489.267	236.715.554.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	136.665.323.762	208.225.746.606
Giá vốn của bất động sản	32.077.778.459	3.034.626.903
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.339.519.846	3.841.260.598
Giá vốn thành phẩm đã bán	7.823.474.620	7.229.657.062
Giá vốn hợp đồng xây dựng	20.966.600.273	2.241.665.337
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	71.585.664	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.490.343.981)
Cộng	202.944.282.624	221.082.612.525

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.125.727.995	829.111.160
Lãi đầu tư chứng khoán	25.923.865	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.730.382.947	3.687.137.414
Cổ tức, lợi nhuận nhận được chia	24.750.000	-
Chiết khấu mua hàng	-	14.594.128
Doanh thu tài chính khác	4.302.130.000	816.888.688
Cộng	8.208.914.807	5.347.731.390

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	12.943.136.812	7.739.790.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.228.006.463	106.518.553
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	394.597.813	-
Lỗ do chuyển nhượng cổ phiếu	186.562.764	1.124.206.000
Chi phí tài chính khác	-	119.998.312
Cộng	14.752.303.852	9.090.513.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	891.126.123	35.935.636
Thu từ việc đền bù giải tỏa Huỳnh Ngọc Huệ	-	7.976.548.611
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản góp vốn	2.387.310.591	-
Thu tiền bán phế liệu	69.719.411	-
Thu do xử lý nợ phải trả	766.012.198	-
Nhận tiền thưởng của nhà cung cấp	191.575.000	-
Thu nhập khác	7.015.009	136.163.912
Cộng	4.312.758.332	8.148.648.159

28. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lỗ từ thanh lý TSCĐ, nhượng bán vật tư	604.856.858	10.559.997
Chi phí liên quan đến giải tỏa Huỳnh Ngọc Huệ	-	897.777.084
Chi phí phạt	87.913.921	9.365.515
Thuế GTGT bị truy thu	103.345.884	-
Chi phí khác	327.590.409	107.705.081
Cộng	1.123.707.072	1.025.407.677

29. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Công ty Cổ phần Bình Minh	-	(27.840.430)
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	(210.420.992)
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	290.475.324	-
Cộng	290.475.324	(238.261.422)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.609.207.957	3.202.485.256
Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	725.494.268	-
Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi	-	-
Thu nhập từ hoạt động SXKD	1.883.713.689	-
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	250.544.921	273.739.934
- Các khoản điều chỉnh tăng	275.294.921	276.714.934
+ Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	105.500.000	131.009.000
+ Chi phí phạt thuế và các khoản phạt khác	87.913.921	11.223.305
+ Chi phí không hợp lệ	81.881.000	134.482.629
- Các khoản điều chỉnh giảm	24.750.000	2.975.000
+ Lãi công trái, cổ tức, lợi nhuận được chia	24.750.000	2.975.000
+ Chênh lệch do đánh giá lại QSD đất để góp vốn	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.884.502.878	3.476.225.190
Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	725.494.268	-
Thu nhập hoạt động SXKD	2.159.008.610	-
Xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp	804.373.692	748.188.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	710.595.456	679.558.289
- Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất	181.373.567	-
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	529.221.889	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	93.778.236	68.630.314
Thuế thu nhập DN được giảm (30% theo TT 03/TT-BTC)	-	137.446.350
- Thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm tại Công ty mẹ	-	116.857.256
- Thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm tại Công ty con	-	20.589.094
Chi phí thuế thu nhập DN	1.035.341.235	610.742.253
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (phải nộp)	804.373.692	610.742.253
Thuế TNDN bị truy thu theo Biên bản của Cơ quan thuế	230.967.543	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(11.545.139)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.585.411.861	2.591.743.003
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(846.557.790)	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.431.969.651	-

31. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Công ty Xuân Việt	(3.712.787)	-
Công ty TBNT Nhà trường	79.435.881	-
Công ty Phú Tam Khôi	(922.280.884)	-
Cộng	(846.557.790)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.431.969.651	2.591.743.003
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.431.969.651	2.591.743.003
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	4.067.146
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	486	637

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.


Tổng Giám đốc
Phạm Tân Cung
Phạm Tân Cung

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Nguyễn Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Phương Lan